

*Cây cái bằng vàng treo nhị giáp<sup>1)</sup>  
Khoét thẳng mặt trắng lấy tam nguyên!<sup>2)</sup>*

*(Đốc học Hà Nam)*

Lời lẽ bài Tiến sĩ giấy không nặng nề, sát phạt nhiều vẫn nặng trĩu ưu phiền. Tác giả không khỏi ngậm ngùi vì thân danh ông nghè đã biến thành đồ chơi trẻ con! Phải chăng bọn “đậu lạy quan xin” đã tạo nên bi hài kịch đó? Sâu xa hơn nữa, có người cho rằng: bài này ít nhiều cũng mang tính tự trào của chính tác giả; trước cảnh non nước đầy voi mình đành cam chịu bó tay!

*“Cờ đương dở cuộc không còn nước,  
Bạc chứa thâu canh đã chạy làng*

*(Tự trào)*

Thâm thúy và cảm động thay ông già Yên Đỗ!

## ANH GIẢ ĐIẾC

Điếc thuộc phạm trù bệnh lý nhưng giả điếc lại thuộc phạm trù tâm lý. Cũng như giả ngu, giả điên, giả điếc là thái độ làm ngơ, không thèm để ý đến những gì xảy ra xung quanh mình để được yên tâm, tránh sự quấy rầy, sách nhiễu. Nguyễn Khuyến đau buồn vì nước mất dân khổ. Ông đã từ quan nhưng vẫn bị bọn quan thầy thực dân và tay sai tìm cách mua chuộc, dụ dỗ, gây sức ép. Ông viện cớ ốm yếu, đau mắt để khước từ. Viết bài *Anh giả điếc*, ông gián tiếp bày tỏ rõ ràng thái độ bất hợp tác

<sup>1)</sup> Túc Đệ nhị giáp Tiến sĩ cấp đệ cùng gọi là Hoàng giáp Hai ông đều đậu đại khoa dưới triều Nguyễn

<sup>2)</sup> Tam nguyên: ba đồng bạc. Mặt trắng tức là học trò (bạch diện thu sinh).

của mình. Anh giả điếc không ai khác chính là bản thân thượng quan hưu trí người làng Yên Đỗ.

Sau khi nói với mọi người có một anh giả điếc, tác giả dừng lại ở câu thứ hai cực tả cung cách sống của anh ta “Khéo ngo ngo ngác ngác ngờ là ngây”. Nói ngo ngo, ngác ngác, ngây, một loạt từ láy âm *ng* tả anh này không hiểu gì, biết gì; và anh ta điếc thật vì người điếc lúc nào cũng ngễnh ngãng, ngu ngơ... nhưng tác giả đặt đầu câu từ khéo và từ ngữ cuối câu thì ai cũng nhận ra anh này đang đánh lừa người xung quanh, anh ta có tài làm cho ai cũng nghĩ mình điếc mà thực ra thì tai anh vẫn thông tỏ, anh ta giả điếc đó thôi. Sức mạnh của từ ngữ trong thơ Yên Đỗ là như vậy.

Chưa hết. Việc dẫn chuyện con trâu lười của dân gian “Sáng tai họ, điếc tai cày” để nhấn mạnh thêm anh này chỉ thích nghe những gì và không thích nghe những gì. Anh giả điếc có chủ kiến, có bản lĩnh hẳn hoi, không dễ gì lay chuyển được.

Dẫn thêm hai câu chữ Hán cho hợp thể loại hát nói (cũng gọi là hát á đào, ca trù), vừa tô đậm tính cách của anh điếc giả: Khi phải sống giữa nhiều người, mình cứ câm lặng như tượng gỗ, mặc ai nói hươu nói vượn. Lúc vắng người mình chủ động muốn gì làm nấy không lệ thuộc ai. Làm điếc giả để được tự do “Lối điếc ấy... em đây muốn học”. Phải chăng thâm ý của tác giả là: Khi lòng đã quyết thì giàu sang không đổi, nghèo hèn không dời, cường quyền và bạo lực không khuất! Vị chân nho giàu tinh thần yêu nước Nguyễn Khuyến quyết sống như vậy.

Khổ thơ tiếp theo kéo dài trường độ; mỗi vế, mỗi câu như hồ hởi, reo vui vì mình đã vứt bỏ được mọi sự rủ rờ

trời buộc; mình giờ đây thực sự là mình. “Khi vườn sau, khi ao trước... khi miếng trâu”. Ôi thú vui dân dã thân quen biết chừng nào! Không chút dính dáng gì đến gác tía lầu son, cao lương mỹ vị, xe ngựa rộn ràng... Ta vui với ngò cải đơm hoa, cá con đớp động, với “chú Đáo bên làng”, “ông Từ xóm chợ”<sup>1</sup> giản dị mà đậm đà tình nghĩa. Khi cao hứng có “chè chuyên” độc ẩm, “Kiều lấy” mua vui, khởi sắc và thanh cao biết mấy! Dễ gì mua nổi! Ông già Khuyến đáng kính của chúng ta “sáng một chốc” để tận hưởng những niềm vui ấy. Ngoài ra ông gác bỏ ngoài tai tất cả.

Khổ cuối của bài hát nói, tác giả nhắc đi nhắc lại cung cách điếc đã giải bày ở trên “Điếc như thê”, “Điếc như anh”, “muốn điếc” là đẹp, là sang, là vô giá biết bao! “Ai không muốn điếc” nhưng đồng thời cũng rất độc đáo, chỉ là “của riêng” của nhà thơ Yên Đỗ “dễ bắt chiếc ru mà!”. Chẳng thế mà tác giả đành “Một mình mình biết một mình mình hay”, và nói như cách nói chính của tác giả: biết trao cho ai! Ai biết mà trao? Tốt nhất là “Hỏi anh, anh cứ ậm à”, cho qua chuyện.

Có thể nói: làm *Anh giả điếc* đâu phải chuyện “chơi trội” của cụ Tam nguyên. Trong cảnh ngộ ngặt nghèo ông đã chọn Anh giả điếc làm thượng sách. Tác phẩm vừa mang “tâm sự nước non” của nhà thơ vừa góp phần cảnh tỉnh mọi người: hãy nên biết chọn cách ứng xử nào tốt nhất trong những hoàn cảnh cụ thể, sao cho ích nước lợi nhà nhất.

(Giảng văn *Văn học Việt Nam*,  
NXB Giáo dục, H., 1997, tr. 283-296)

<sup>1</sup> *Lên lão* - Thư mục 33

## “Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái...”: tiếng thở dài buồn trong nỗi đau mất nước

NGUYỄN CẨM XUYỀN

Từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim, vô số nhà thơ viết về thu, vịnh thu. Riêng ở ta, bài *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến có lẽ là một trong những bài thơ thu độc đáo nhất. Độc đáo vì cảnh thu trong thơ không lẫn vào đâu được: cảnh của đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam với trời thu xanh ngắt, cần trúc lơ phơ... nước biếc... song thưa... ; và có lẽ cũng độc đáo nhất trong toàn bài là 2 câu:

*Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,  
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.*

Hiểu nghĩa thơ đã khó; hiểu được dụng ý của tác giả trong thơ lại càng khó hơn. Cũng vì vậy, hai câu thơ trên đã làm tổn hao bao nhiêu giấy mực của bao nhiêu người bình. Nhiều bài viết, kể cả sách giáo khoa đã nêu nhiều cách hiểu khác nhau. Sách giáo khoa *Văn học lớp 11*- năm 1991 đã chú thích ở cuối bài *Thu vịnh*:

“Hoa năm ngoái: hoa đã nở từ năm trước, khô đi và còn lại đến bây giờ...”

“Ngỗng nước nào: loại ngỗng trời thường bay từng đàn từ xứ lạnh đến những vùng khí hậu ấm áp để tránh rét”<sup>1</sup>.

Chú thích như vậy là chỉ mới làm vỡ nghĩa của từ mà chưa giải thích được gì cho ý câu thơ. Đọc xong ta chưa hiểu được câu thơ nói gì và nếu hiểu thì cũng không đúng lắm. Đó là chưa kể nhiều bài viết khác trên nhiều sách

<sup>1</sup> *Văn học lớp 11*, tập I, tr. 52 (PGS. Nguyễn Lộc soạn); NXB Giáo dục 1991.

báo do chưa hiểu được chữ nghĩa của người xưa nên đã giải thích lờ mờ rồi quanh co trình bày những cảm nhận chủ quan của mình<sup>11</sup>.

Thật đúng như lời Trần Đăng Khoa trong bài phỏng vấn đăng trên *Việt báo.vn* ngày 26/11/2003: “Đa phần các nhà phê bình của ta cứ nói lý luận chung chung thì còn tạm nghe được, nhưng cứ sờ đến những tác phẩm cụ thể thì hoá ra họ không hiểu gì và điều đáng kinh ngạc là họ không hiểu được cả nghĩa đen... như câu thơ “Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái”: có ông cũng hiểu đấy là hoa khô từ năm ngoái còn lại đến bây giờ thì thật không còn biết nói thế nào. Làm sao có hoa khô ở ngoài giậu mà lại còn tồn tại được với mưa gió?...”

Chỉ riêng có bài “Hoa năm ngoái và ngông nước nào” của Nguyễn Hùng Vĩ đăng trên báo *Văn nghệ* số 4 năm 1999 đã viết với một ý thức cẩn trọng tìm hiểu gốc gác chữ và nghĩa của người xưa để lý giải rõ nghĩa của hai câu thơ trên và nhân đây ta cũng thấy được cái khó, cái nhiều khê của công trình tìm hiểu ý thơ:

“Năm 1971, nhà thơ Xuân Diệu coi “hoa năm ngoái” gọi cảm giác băng khuâng về thời gian, “ngông nước nào”, gọi cái băng khuâng về không gian. Năm 1991, PGS Nguyễn Lộc hiểu một cách quá cụ thể rằng đó là hoa từ năm ngoái khô đi và còn lại... Năm 1998, PGS Hoàng

<sup>11</sup> - Nguyễn Đức Quyên: *100 bài phân tích, bình giảng, bình luận Văn học*, tr.88 (NXB Giáo dục 1998);

- Lê Tùng Thanh: *Cảm nhận Thu vịnh từ góc độ thi pháp kết cấu* (tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ* 32-1998; tr.28.40.41);

- Lê Trung Thành: *Nên hiểu thế nào về “hoa năm ngoái-ngông nước nào”* (tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ* 39-1999; tr.34-37)...

Hữu Yên cho rằng đó là hoa cúc trên giậu năm ngoái đã nở nay lại nở, còn ngông nước nào... là để tả trời.

Gần đây, anh Trần Mạnh Hảo trong bài báo *Cần phải hiểu đúng thơ Nguyễn Khuyến* in trên báo *Giáo dục và Thời đại* coi cách hiểu của Nguyễn Lộc là “hiểu sai câu thơ này” và viết đã sâu hơn như sau: “Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái” Nguyễn Khuyến muốn nhắc lại ý câu thơ của Sầm Tham: “Xuân lai xuân phát cựu thời hoa (Xuân năm nay lại nở hoa năm ngoái) và cũng nhắc lại ý của câu thơ của Thôi Hiệu: “Đào hoa y cựu tiếu đông phong”...”<sup>11</sup>

<sup>11</sup> Dùng ra phải ghi là Thôi Hộ. Việc nhầm lẫn này cũng đã xảy ra ở một số sách. Ngay cả cuốn *Từ điển Thành ngữ Tục ngữ Hoa Việt* do Nguyễn Văn Khang chủ biên cùng Nguyễn Thị Tân, Hong Zhao Xiang và Nguyễn Thế Sự biên soạn, nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1998 cũng đã nhầm tên hai thi sĩ. Thật sự, Thôi Hiệu và Thôi Hộ là hai nhà thơ đời Đường, cùng nổi tiếng trong Văn học nhưng được truyền tụng với 2 bài thơ hoàn toàn khác nhau:

a. Thôi Hiệu (hoặc Thôi Hạo): (704-754) là người Biện Châu, huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam, (nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ 11 (723), và làm quan giữ chức vụ Tư huân Viên ngoại lang. Ông nổi tiếng với bài thơ *Hoàng Hạc lâu*. Tương truyền rằng khi Lý Bạch tới văn cảnh tại Vô Xương, lên Hoàng Hạc lâu (vốn là một danh thắng từ xưa thường được rất nhiều người đến văn cảnh và để thơ lên vách). Lúc Lý Bạch sắp sửa đề thơ thì chợt đọc được bài thơ của Thôi Hiệu đã có sẵn và Lý Bạch đã thôi không đề thơ nữa.

Nguyễn văn bài thơ Hoàng Hạc Lâu như sau:

*“Tích nhân di thừa Hoàng Hạc khứ/Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu./Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản,/Bách văn thiên tại không du./Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ./Phương thảo thê thê Anh Vũ châu./Nhật mộ hương quan hà xứ thị/Yên ba giang thượng sử nhân sầu.”*

Tản Đà dịch:

*Hạc vàng ai cười đi đâu,/Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn tro./Hạc vàng đi mất từ xưa,/Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay./Hán Dương sông*

Cũng trong bài viết này, bằng cách dùng chất liệu của điển cố văn học, Nguyễn Hùng Vi đã giải thích khá hợp lý, nhất là khi nêu rõ nghĩa câu “một tiếng trên không ngỗng nước nào” như sau:

“...Trong hơn 300 bài Kinh Thi... tên dịch đích danh “ngỗng” chính là hồng nhạn, là hồng và nhạn. Riêng thiên *Hồng Nhạn* có ba chương, mỗi chương sáu câu đọc nghe lộn độn, ai oán lắm...”.

Bài viết đến đây đã dẫn chú giải của *Từ điển Biểu tượng văn hóa thế giới* (do Jean Chavalier và Alain

---

*tạnh cây bầy./Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non./Quê hương khuất bóng hoàng hôn./Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.*

b. Thôi Hộ: (618-907) tên chữ là Ân Công. Ông là một thi nhân đời trung Đường. Năm 796, được cử làm Linh Nam tiết độ sứ (người Trung Hoa xưa vẫn gọi nước Việt ta là Linh Nam). Chuyện tình của Thôi Hộ được chép lại trong *Tình sử*. Thôi Hộ đời Đường nhân tiết thanh minh một mình đi chơi về phía Nam thành đô, gặp một trại ấp đầy hoa đào. Thôi Hộ vào xin nước uống, gặp một thiếu nữ tuyệt đẹp. Năm sau, cũng vào tiết Thanh minh, lại đến thì thấy cửa đóng then cài, nhân đó mới đề lên cánh cổng bài thơ: *Đề Tích Sở Kiến Xứ* (Đề đô thành nam trang)

*Khứ niên kim nhật thử môn trung/Nhân diện đào hoa tương ánh hồng/Nhân diện bất tri hà xứ khứ/Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Tân Đà dịch: *Đề nơi đã gặp gỡ* (Đề ở trang trại phía nam thành đô)

*Cửa đây, năm ngoái cũng ngày này/Má phấn, hoa đào ửng đỏ hây/Má phấn giờ đâu, đâu vắng tá,/Hoa đào còn bôn gió xuân đây.*

Viết xong thơ, bèn trở về quê; ngày tháng qua, nhớ người xưa, Thôi Hộ lại lên đường thăm chốn cũ. Đến nơi bỗng nghe tiếng khóc thảm thiết; gõ cửa hỏi thăm thì được cụ già chủ vườn đào kể lại cho nghe chuyện bài thơ trên cánh cổng, bài thơ ấy đã làm con gái cụ ốm tương tư và nay vừa thờ hơi cuối cùng. Nghe nói, Thôi Hộ khóc òa, chàng không ngờ bài thơ của mình đã gieo một mối tình tuyệt vọng. Lúc ấy, chàng mới thú thực với cụ già rằng chính mình là người đã làm bài thơ năm xưa rồi vội chạy vào ôm lấy xác người con gái, gọi lớn: Nàng ơi! Thôi Hộ đã về đây! Gọi ba tiếng liền thì cô gái bỗng hồi tỉnh rồi sống lại. Cả nhà mừng rỡ và bằng lòng cho hai người kết duyên.

Gheerbrant chủ biên) về từ ngỗng: “Trong văn học, khi người Trung Hoa nói tới những con ngỗng trời than khóc tức là muốn ám chỉ những người đi lánh nạn...”<sup>11</sup>.

Vậy là rõ: *Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái*. Cũng như Thôi Hộ, hoa đào làm dậy lên nỗi nhớ người xưa - thì mấy chùm hoa trước giậu lại khiến Nguyễn Khuyến so thực tại với quá khứ mà bi thương.

*Một tiếng trên không ngỗng nước nào*. Nghe tiếng ngỗng kêu trên trời cao mà xót xa thay cho cảnh lê dân lầm than, ly tán.

Nguyễn Khuyến dùng điển cố để viết thơ. Lời thơ thâm thúy khiến hậu sinh vất vả tìm kiếm. Tìm không được, hiểu không thấu đôi khi lại ngộ nhận. Quả vậy, thơ tuy có khi không thể giải thích được bằng cái ý thức sáng tỏ mà phải dùng cái cảm nhận của trực giác - nhưng không phải vì vậy mà bài thơ nào, câu thơ nào cũng dùng cảm nhận chủ quan mơ hồ để lý giải.

Trở lại với chính nhà thơ Nguyễn Khuyến, đọc kỹ thơ Nguyễn Khuyến ta thấy được cái trần trở, cái ưu tư triu nặng trong thơ, trong tâm tư của một đại quan triều đình đã vội từ quan về hưu sớm và trước khi mất đã trắng trời “*Đề vào mấy chữ trong bia - Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu...*”. Với tiết tháo nhà nho, với lòng yêu nước, thương dân Nguyễn Khuyến đã rơi nước mắt khi bắt lực nhìn giặc Pháp ngang tàng ức hiếp triều đình, khi xót xa nhìn cảnh thảm thương của lê dân đi lánh nạn trong những cuộc thôn tính của Pháp hết Nam Kỳ đến Bắc, Trung Kỳ.

---

<sup>11</sup> Nguyễn Hùng Vi: “Hoa năm ngoái và ngỗng nước nào”; tr. 13, tạp chí *Văn nghệ*, số 4 năm 1999.

Nguyễn Khuyến là nhà thơ hiện thực trào phúng của Văn học trung đại thời kỳ từ 1858 đến hết thế kỷ XIX. Thơ Nguyễn Khuyến vừa ước lệ lại vừa hiện thực, là nét tả chân chất cuộc sống, con người, cảnh vật của vùng quê đồng bằng Bắc Bộ trộn lẫn nét trào phúng hóm hỉnh, sâu sắc mà ý vị. Cái cười trong thơ Ông bằng bạc cái chua chát của người dân mất nước. Ở bài thơ *Tiến sĩ giấy* chẳng hạn: khi châm biếm, hài hước: "...*Ghế treo lọng xanh ngồi bánh chọe, Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi*" ... thì chính là Nguyễn Khuyến tự cười mình, tự cười cái bất lực, cái vô vị của một Tam nguyên *cùng cò, cùng biển, cùng cần đai* mà chẳng làm được trò trống chi trước cảnh nước mất nhà tan. Bài *Tự trào, Cuộc kêu cảm hứng* cũng cùng trong mạch tâm tư này.

Như vậy, cái xót xa, đau đớn trong thơ trào phúng Nguyễn Khuyến được hiện ra là rõ nét còn ở những bài thơ tả cảnh (như *Thu vịnh*) thì ẩn kín đi, có khi lấp kỹ dưới lớp ngữ uyên bác nhiều điển cố miêu tả một cách ước lệ cảnh thiên nhiên. Bấy lâu nhiều người đọc *Thu vịnh* chỉ chăm chú suy diễn nghệ thuật tả cảnh để cho rằng chỉ bằng một vài nét chấm phá, cảnh thu được Nguyễn Khuyến làm hiện lên đẹp và buồn...v.v... nhưng ai biết đâu là trong đôi nét tả cảnh đơn sơ ấy: mấy chùm hoa năm ngoái... một tiếng ngỗng trên không nhà thơ muốn gửi gắm biết bao nhiêu tâm sự.

Đọc và tìm hiểu kỹ thơ tả cảnh của Nguyễn Khuyến ta mới nghe được tiếng thở dài buồn và chua xót của một nhà nho trong nỗi đau mất nước.

*Kiến thức ngày nay* – số 662  
Xuân Kỷ Sửu 2009

## Con người trong sáng tác Nguyễn Khuyến

TRẦN ĐÌNH SỬ

Sáng tác của nhà thơ không chỉ có mặt tâm sự, tu tưởng, mặt phản ánh hiện thực, mà còn có cách tư duy về đời sống, có một quan điểm thẩm mỹ về con người và cuộc đời. Nghiên cứu thơ văn Nguyễn Khuyến trước nay chủ yếu chỉ tập trung tìm hiểu tâm tình, hồn thơ, tiếng cười, nội dung phản ánh hiện thực, từ đó khẳng định Nguyễn Khuyến - nhà thơ trào phúng, nhà thơ hiện thực, nhà thơ yêu nước, nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam... mà hầu như chưa chú ý khám phá quan niệm của nhà thơ về cuộc sống và con người. Tìm hiểu quan niệm con người trong thơ Nguyễn Khuyến sẽ cho thấy vị trí của nhà thơ trong quá trình phát triển tư duy thơ cổ điển Việt Nam.

Sau tiếng súng xâm lăng của thực dân Pháp, Nguyễn Khuyến rất sớm nhận ra thực chất con người phong kiến dưới triều đại nhà Nguyễn. Nếu đến đầu thế kỷ này, thơ văn Đông du, Đông Kinh nghĩa thực cất tiếng đau đớn hù hồn dân tộc Việt, kêu gọi đồng tâm, tự cường thì hàng chục năm trước Nguyễn Khuyến đã nhận ra trạng thái thất hồn, trống rỗng, bất tài, vô vị của người đương thời. Nếu các nhà cách mạng sau này phê phán "hủ nho" thì Nguyễn Khuyến là người đầu tiên nhận ra sự lỗi thời ấy trong thơ ông. Dĩ nhiên Nguyễn Khuyến chưa thể có quan niệm rành rọt về con người xã hội. Ông chỉ có thể hình dung một con người "đứng trong trời đất" như các nhà nho, phân biệt người làm theo chuẩn mực và người bất cập chuẩn mực. Thế kỷ XX sẽ làm rõ quan niệm con

người dòng giống, quốc gia, con người giai cấp, con người từ nhân dân mà ra. Nhưng chỗ hơn người của Nguyễn Khuyến là, trong khi chưa tiếp xúc với ánh sáng của “tân thư”, chưa thấy chân trời mới, chưa thấy rõ mối hiểm họa của thời đại thực dân đế quốc, chỉ hoàn toàn với thế giới quan nhà nho cổ xưa, ông đã dự cảm thấy điều mà chỉ những người được vũ trang một tư tưởng mới mới nhìn rõ được. Hiển nhiên Nguyễn Khuyến còn đứng cách xa phong trào yêu nước chống giặc ngoại xâm sôi sục đương thời trong triều cũng như ở làng quê và điều đó không khỏi hạn chế cách quan niệm con người của ông, nhưng thơ ông ghi lại được bộ mặt một thời tàn tạ trong đó con người hiện lên vô bản sắc. Bị cầm tù trong thế giới quan cũ, Nguyễn Khuyến chưa hề có cái sốt ruột bồn chồn trước sự ngưng đọng cổ lỗ của đất nước, nhưng ông đã thấy sự trống rỗng, vô nghĩa của một thời đại thiếu lý tưởng - lý tưởng cũ đang hết thời, lý tưởng mới chưa có.

Trước khi về lại quê, thì Nguyễn Khuyến, nhà dẫu nghèo, vẫn là người nuôi chí hăm hở làm việc lớn:

*“Vốn lắm chí xông pha trời thẳm,  
Đâu phải là điều én, sẻ hay?”*

*(Vãn ngoại bằng đoàn)*

Thơ ông rạo rục những ước mơ:

*“Những ước được thời, con gió cả,  
Chút vui thôi cũng vượt muôn trùng”*

*(Hý thủy thanh danh)*

Những bài vịnh sử cho biết ông hăm mộ biết bao công nghiệp của các bậc anh hùng, hiền nhân trong quá khứ. Các bài nhân vịnh cho biết ông đã thấy bản thân

đang rơi vào thân phận “người thừa”, nhưng tấm lòng “muu lợi cho nước” vẫn còn canh cánh. Trong mắt nhà thơ còn đầy sách vở ấy, con người vẫn mang nội dung chắc nịch. Nhân quan ấy đã ánh lên khí sắc ngay cả trong những khi bi đát: than nợ, giễu mình chưa đỗ...

Nhưng từ sau khi về lại Yên Đổ, sáng tác của Nguyễn Khuyến nổi lên cái nhìn khác về con người. Rất có thể là trong hơn mười năm ở chốn quan trường, nhà thơ đã có dịp hiểu rõ những người mà ông hằng khát khao phục vụ. Rất có thể là sự xâm lược của thực dân Pháp đã cho ông thấy được sự vô dụng bất lực của vốn học vấn tinh túy nước nhà. Trong bài *Cảm sự*, ông viết:

*“Khói tuôn mặt nước tàu lao vút,  
Đá lở sườn non pháo nổ tung.  
Đời có thi thu thành vật bỏ,  
Trời sinh nước lửa được người dùng!”*

Rõ ràng không phải người phải ôm hận vì “ngoài tài bất ngộ” mà chỉ là người nhận chân giá trị của “tài”.

*“Sách vở ích gì cho buổi ấy,  
Áo xiêm nghĩ lại then thân già”*

*(Ngày xuân dặn các con)*

Chiến tranh dẫu ngắn hay dài đều là thử thách lớn lao đối với sức mạnh tinh thần và vật chất của một quốc gia, dân tộc. Chiến tranh là sự phát hiện về con người. Hẳn nó đã cho nhà thơ một dịp nhìn thấu tận đáy con người thời Nguyễn mạt.

Trời là đấng tối cao trong thơ văn người Việt, là người nắm giữ then máy tạo hóa, là kẻ chứng giám các

giá trị tinh thần. Ông trời trong thơ Nguyễn Khuyến trái lại thật là vô tích sự:

*"Chót vót trên này có một tao,  
Nào tao có muốn nói đâu nào"*

Ông trời hoàn toàn "ngoại hóa", chẳng có gì bí ẩn:

*"Da tao xanh ngắt pha đen trắng,  
Chỉ tại di Oa vá vấy vào"*

*(Trời nói)*

Và trời cũng tâm thương như mọi người khác:

*"Giữa mặt ông kia chơi mới khỏe,  
Suốt hôm một sáo thổi lung trời".*

*(Đến chơi nhà bác Đặng)*

Thậm chí ông trời còn kém thua cả vợ! (*Nhất vợ thì trời*). Phải chăng các hình ảnh đó có mang dấu ấn các "đấng bề trên tự nhiên" nhà thơ chưa từng biết? Không phải vô cơ mà trong thời kỳ này cơ hồ vắng hẳn hình bóng nhà vua trong thơ ông, ngoại trừ hình ảnh "vua chèo còn chẳng ra gì" (*Lời vợ anh phường chèo*). Mấy lần nhà thơ nghĩ đến thời hồng hoang là lúc không có vua (*U sầu, Độc dịch*).

Nhà sư từng là đối tượng chế giễu trong thơ văn, nhưng thường đó là sư phá giới, sư hỏ mang. Nguyễn Khuyến chế giễu ngay tư thế sư nghiêm chỉnh:

*"Đầu trọc lóc bình vôi,  
Nhảy tót lên chùa ngồi.  
Y a kinh một bộ,  
Lóc cóc mõ ba hồi.  
Cơm chẳng cần cá thịt,  
Ăn rặt oản chuối xôi,*

*Không biết câu tình dục,  
Đành chịu tiếng bỏ đời"*

*(Vịnh sư)*

Đúng là ông sư, nhưng đã mất hết hào quang, linh thiêng và chiều sâu trí tuệ. Nếu có khi nào tỏ thiện cảm thì đó là lúc sư mang hình ảnh người ẩn dật ("Sư cụ nằm chung với khói mây").

Trong mắt Nguyễn Khuyến, quan và dân đều là người gây đại trước cuộc xâm lăng của Pháp, chỉ biết thỏa thích với những trò vô nghĩa, những hoạt động ngốc nghếch một thời:

*"Ăn tứ dấm đầu coi rẻ rúng  
Vịnh quy ất hẳn rước tùng xòe"*

*(Mừng ông Nghè mới đỗ)*

*"Bà quan tênh ghéch xem bơi chải,  
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.  
Cậy sức cây đu nhiều chị nhún,  
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo"*

*(Hội Tây)*

Đọc thơ ngộ như bất gặp cái nhìn của Lỗ Tấn trong bài *Thị chúng*. Cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1840 của đế quốc Anh đã phơi bày thực chất văn minh tinh thần Trung Quốc mà mãi sau Đại chiến thế giới 1914-1918 với hòa ước Vécxây (Versaille) (1919) mới được nhận chân qua ý thức Lỗ Tấn, một người thông hiểu văn hóa Âu Tây. Thế mà cụ già mắt lòa đồng trùng Việt Nam đã "thị chúng" rất sớm qua những gương mặt ấy. Ông nhìn rõ trách nhiệm chính là ở bọn vua quan. Thân phận "Vua là

tượng gỗ, dân là thân trâu” thì mãi mãi sau này (*Đề tình quốc dân ca*, 1906) mới được ý thức rõ rệt, nhưng Nguyễn Khuyến đã sớm đem “quan” ra trưng bày như một giống vật lạ của xứ thuộc địa trong cuộc đấu xào:

*“Xứ tôi xoàng xinh không gì khéo,  
Tượng gỗ cân đai tạm góp phần”*

*(Đấu xào ký vãn)*

Con người trong thơ trước Nguyễn Khuyến dẫu là ở các động tác tầm thường nhất, vẫn được cảm nhận trong viên cảnh đầy chí khí (“Giơ tay với thử trời cao thấp - Xoạc cẳng đo xem đất vấn dài”, “Ba vạn anh hùng đè xuống dưới - Chín lần thiên tử đội lên trên”...). Ở Nguyễn Khuyến con người hiện lên trần trụi với tất cả vẻ tầm thường hàng ngày. Con rể phúng bố vợ thì:

*“Khi ông sống, ông để anh, ông để chị, ông để vợ tôi,  
nay được sáu tuần thêm tám lễ;  
Giờ ông chết ông bỏ cửa, ông bỏ nhà, ông bỏ bà lão,  
ai ngờ một phút hóa trăm năm”*

Mừng ông lên lão bảy mươi thì:

*“Tính ông hay, hay từ hay tấm, hay nước chè đặc,  
hay nằm ngủ trưa, dù đã bảy mươi còn khỏe mạnh;  
Nhà ông có, có bầu có bạn, có ván com xôi,  
có nồi com nếp, mở ra một tiệc thấy linh đình”*

Dù có ý mượn ca dao, đồng dao thì một đời dài sáu bảy mươi năm, rút lại chỉ chừng ấy việc đáng nói. Quan tâm thể hiện đời thường là một điều rất mới so với con mắt quen nhìn “hành trang” của “khanh tướng”, “anh hùng”. Nguyễn Khuyến là nhà thơ đã góp phần quan trọng đưa cái không gian từ “vũ trụ” cao siêu, nhân dật, xa xôi với

cúc, tùng, hoa, điều xuống gần với không gian sinh hoạt làng quê, nhờ thế “dân cư” trong thơ ông không chỉ có một mình nhà thơ “độc chước”, “độc tọa”, “độc túy”, “độc tình”, mà còn có bè bạn, họ mạc, xóm giềng. Tuy nhiên, với tất cả tinh thần xóm mạc, nhà thơ vẫn không hề mỹ hóa cái trống rỗng ở bên trong. Lê nào ta không thấy ở đây bóng dáng cái người “Ông này bác mẹ sinh ra - Lọt lòng ông khóc oa oa...” mà chuyện dân gian chế giễu đó sao? Có điều trong chuyện dân gian người kia có vẻ cá biệt, mà trong thơ Tam nguyên, trống rỗng lại là tình trạng phổ biến.

Cả bài thơ *Khóc Dương Khuê* thiết tha réo rắt đến thế mà cuộc đời người bạn rút lại có gì? Và cả đời Nguyễn Khuyến rút lại có gì? Một bài *Di chúc* hầu như chỉ là kể việc, không một mây may lý tưởng hóa bản thân và phụ thân. Ông chỉ có đề nghị ghi có một câu: “Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu!”. Khi làm câu đối khóc người thợ nhuộm, người hàng thịt, cô đầu... nhà thơ thường tìm các dấu hiệu bề ngoài có tính chất trang trí như tím, đỏ, xanh, vàng, tía, thắm... hay xương, thịt, ruột, gan, đầu, kếp, tang tình... vẫn biết thi pháp cổ điển hay dùng các chi tiết nghệ thuật mang tính chất trang trí, nhưng không thể không thấy ở đây, các nội dung tinh thần phần nhiều không còn là nguồn cảm hứng sâu xa nữa. Con người chỉ hiện lên qua các thuộc tính rất vật chất. Đó là những người bình thường. Nói chi đến hạng Tư Hồng, Hậu Cẩm, gái thời loạn, chỉ còn tàn tán, bần độc, biển, cờ... vật chất quan phương hay váy, máy âm dương, cửa càn khôn hết sức trần tục. Nói chi đến bọn “quan tuấn mất cướp”, “chú huyện Thanh Liêm”.

Khi vịnh các nhân vật Kiều, một kiệt tác mang nhiều



giá trị tinh thần truyền thống, Chu Mạnh Trinh đã viết với một tấm lòng đồng tình tha thiết nhất, trái lại, Nguyễn Khuyến tước bỏ mọi màu sắc cảm xúc mà văn chương truyền thống và nhất là văn chương Nguyễn Du đã phủ trùm lên nhân vật, để lộ ra các quan hệ vật chất trần trụi, chẳng có gì là “tiết liệt”, “tình ái” cả:

*“Muốn êm phải biện ba trăm lạng,  
Khéo xếp nên liềm một chiếc thoa”*

*(Kiều bán mình)*

*Con ở gần ngõ nhìn mặt chủ,  
Nhà thấy tung hùm mắt đồ chơi”*

*(Mắc tay Hoạn Thư)*

Có thể nói trong hầu hết các hạng người, đâu đâu nhà thơ cũng nhìn thấy một con người trống rỗng, không tinh thần, vô bản sắc. Điều này cũng thể hiện rõ trong những người trí thức, những bậc khoa cử, rường cột của nước nhà.

Trong thơ cổ điển Việt Nam, có thể nhận thấy cả một lịch sử phát triển của hình tượng nhà nho. Bao giờ họ cũng được miêu tả trong quan hệ trung-nghị, chính-tà, xuất-xử. Bao giờ chân nho cũng là người hiện thân cho đạo đức, trí thức, văn hóa. Có lẽ Nguyễn Khuyến là lớp người đầu tiên ý thức sự trống rỗng nhẹ tâng của Nho học:

*“Rõ chú hoa man khéo vẽ trò,  
Bõn ông mà lại dú thằng cu”*

*(Vịnh Tiến sĩ giấy I)*

*“Chế tréo lọng xanh ngồi bánh chọe,  
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi”*

*(Vịnh Tiến sĩ giấy II)*

Trong khi khoa thi Canh Tý (1900), Tú Xương còn cay cú về nổi hồng thi “Đau quá đôn hần, rát hơn lửa bỏng”, và chỉ chế giễu những kẻ bất tài thi đỗ, thì Nguyễn Khuyến đứng ở tuyệt đỉnh vinh quang của khoa cử và đỗ do thực tài hần hoi, lại thấy danh vị ấy là vô nghĩa, thấy cái tiến sĩ đang giễu mình (“bõn ông”) và như lớp trẻ con (“dú thằng cu”), thấy mình đã lắm khi đem chí bình sinh đặt nơi khoa hoạn (“nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi!”). Không phải ngẫu nhiên mà khác Tú Xương, cụ Yên Đổ không có nhu cầu chê người dốt thi đỗ. Mãi năm 1939, trong tiểu thuyết *Lều chông* Ngô Tất Tố mới vạch rõ cái vô vị của chế độ khoa cử đã “đưa nước Việt đến côi diệt vong”, áy thế mà gần nửa thế kỷ trước Nguyễn Khuyến đã thấy cái trống rỗng của nó. Ông thấy mình là “hủ nho” (*Xuân bệnh, I*), “thiếu tài thực để giúp đời suy” (*Cận thuật*), và vỡ lẽ ra về bài học thiết thực (*Ngày xuân dạy các con*). Nếu thế kỷ XIX có biết bao nhà nho khoe tài và xót xa vì “hoài tài bất ngộ” thì cụ Yên Đổ, qua những lời tự khiêm, tự giễu như trên, đã thẹn cho cái “tài” của mình. Ông thẹn con đường đã qua, “sợ ngủ gặp giấc mơ trước”, thậm chí, “Đêm buồn ngại nghe con đọc bài” (*Xuân bệnh, II*). Rút lại chỉ “còn có tấm lòng son” và tự thấy dưng cảm rút khỏi hoạn lộ (*Vũ hậu xuân túy cảm thành*).

Nhận thức trên đây đã quy định cái nhìn đối với con người nhà nho trong thơ Nguyễn Khuyến. Như mọi nhà nho xuất thế ở ẩn luôn tạo cho mình hình ảnh “khác tục”, Nguyễn Khuyến cũng luôn nói tới “say”, “ngu”, “gàn”, “điếc”, “dại”. Mọi nhà nho ẩn đều tự tác thanh cao, cô cao ngạo thế, tự ví với tùng cô, hạc độc, mây côi, cao sơn, lưu thủy. Mọi nhà nho bất đắc chí đều xưng “già”, “bệnh”,

“tóc bạc”... như đó là dấu hiệu tri thiên mệnh, trải đời hoặc “lão già an chi”. Các ẩn sĩ đều tạo cho mình một thú điền viên tao nhã. Nguyễn Khuyến cũng nói nhiều đến các thú đó, nhất là con mắt lòa, thân già yếu của ông. Nhưng tất cả các hình ảnh đó ở người xưa đều mang một vẻ cao xa, thâm thúy, chí thú, thi ở Nguyễn Khuyến, trải lại vẻ cao thâm ấy hầu như không còn mấy, nhất là ở trong văn thơ Nôm. Ông đồ Cự Lộc giả điếc mà vẫn không giấu cái vẻ ban đêm leo trèo nhanh như chú khỉ, không giấu vẻ “tay ngoáy cám, mồm húp tương”. Còn tác giả tuy cũng “hạc độc”, “mây côi” nhưng chẳng bay đi đâu hết và không giấu vẻ chán ngắt “đi đâu giờ những cội cùng chày”.

“Nhà hương bấc, nền cao, cửa rộng, chưa ai rét thì mình đã rét, chưa ai bức thì mình đã bức, mới gọi là: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu” (Câu đối dán nhà).

Danh ngôn của nhà nho Phạm Trọng Yêm nay chỉ còn mang nội dung sinh hoạt!

Việc nuôi thầy dạy con nghiêm túc cũng chỉ là “mổ bụng con nhét chữ” và “bổ đầu bổ lấy tiền”. Cao sơn lưu thủy của Nguyễn Khuyến lắm khi không còn là nơi kỳ khác nữa:

*“Ly ty nghìn xóm quanh ba mặt,  
Lố nhố muôn ông lẻ một thầy.  
Nghĩ lại bức cho dòng nước chảy,  
Đi đâu mà chảy cả đêm ngày!”*

(Nhớ núi Đọi, I)

Cả một thế giới cổ xưa hàng nghìn năm đang mất vẻ uẩn súc, cao cả trong thơ Nguyễn Khuyến. Nhà thơ thừa

sức làm sơn thủy điền viên để sánh với mọi danh sĩ ngàn xưa. Nhưng ông không ham:

*“Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,  
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào”*

(Thu vịnh)

Hiển nhiên nhà thơ không thẹn về tài họa, tài thơ, và về sự bỏ quan. Có lẽ thẹn vì không thể làm ông Đào ở nước Việt lúc ấy. Ông Đào có cả một “đào nguyên” của mình, còn Nguyễn Khuyến thì ẩn vào đâu?

*“Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,  
Một tiếng trên không ngỗng nước nào!”*

(Thu vịnh)

*“Lại thêm ngọn gió tây,  
Vật gì chẳng tàn tạ...  
Giếng không phải không trong,  
Uống vào mồ hôi vã.  
Cơm không phải không canh  
Ăn vào nuốt chẳng đã”<sup>1)</sup>*

(Nhâm Dần hạ nhật 1902)

Đào Tiềm không nói lo thuế má, còn Nguyễn Khuyến thì:

*“Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,  
Nửa công đưa ở, nửa thuê bò...”*

(Nhà nông than thơ)

Ông Đào chí thú tự nhiên còn Nguyễn Khuyến thì chẳng lấy gì làm thú:

<sup>1)</sup> Lê Tư Thực dịch.

*"Loanh quanh ba vạn sáu nghìn ngày,  
cái thủ lợn nhìn thầy đã nhấn mắt;  
Đằng đẳng mười hai tháng, con mắt gà  
đeo kính đã mòn tai"*

*(Cánh về vườn)*

Nhà nho xưa tự lý tưởng hóa mình, tự vận với các bậc danh sĩ quá khứ. Nguyễn Khuyến bước sang giai đoạn tự trào, tự phủ nhận.

Nguyễn Du lo đời không tri kỷ. Nguyễn Công Trứ phát phần nguyện "chớ làm người", nhưng cả hai đều còn tin chắc vào giá trị của bản thân. Nguyễn Khuyến trái lại cảm thấy mờ mịt về mình:

*"Trăm chén hình tặng ảnh,  
Nghìn năm ta là ai"*

*(Đề ảnh)*

*"Một giắc hoàng lương thôi cùng mộng,  
Nghìn năm bay hạc, tớ là ai?"*

*(Bài muện, II)*

Nguyễn Khuyến không bước vào thế giới thành thị của Tú Xương, không bước sang thế giới "tân thư" của các chí sĩ cách mạng, Nguyễn Khuyến trước sau chỉ biết mỗi thế giới cổ điển gắn bó với lối sống làng quê. Nhưng ông là nhà thơ cổ điển đầu tiên thấy cái rỗng không của con người lý tưởng truyền thống, là nhà thơ mở đầu sự đổi thay các ý nghĩa tượng trưng của hệ thống thi pháp cổ xưa.

Viết nhân ngày kỷ niệm 150 năm sinh nhà thơ  
*(Những thế giới nghệ thuật thơ,*  
NXB Giáo dục, H., 1995, tr.127-139)

## Tính bất quy phạm trong bài thơ CHỚN QUÊ của Nguyễn Khuyến

TRẦN THỊ MỸ YẾN

1. Xuất phát từ những cơ sở: ý thức sùng cổ, tập cổ, tôn trọng chuẩn mực; ý thức phục tùng những nguyên tắc, luật lệ nghiêm ngặt của xã hội trọng lễ nghĩa; ý thức tuân thủ các quy định chặt chẽ trong nội dung và hình thức thi cử, trong một thời gian dài các tác giả sáng tác trong văn học trung đại của chúng ta đã đi theo tính quy củ. Những điều quy củ tất cả mọi người đều tuân theo đó, nó trở thành tính quy phạm và những gì đã trở thành quy phạm đều được mọi người xem là đẹp nhất và tốt nhất nên không một ai dám phá bỏ nó. Nó được thể hiện trên một số phương diện sau: về đề tài, về cách xây dựng hình tượng nghệ thuật, về thể loại, về việc sử dụng ngôn ngữ trong sáng tác. Trải qua một vài thế kỷ với sự phát triển của xã hội, ý thức hệ của con người có sự theo đuổi thì xuất hiện những điều đi chệch ra ngoài lẽ với những gì đã trở thành quy tắc. Nó tạo nên một tính chất bất quy phạm trong văn chương. Với những gì đã trở thành quy củ, ăn sâu vào ý thức con người thì không thể một sớm một chiều có thể thay đổi được. Chính vì lẽ đó, khi tiếp nhận những điều đi chệch ra ngoài đường ray của hệ ý thức cũ thì con người tỏ ra e dè và chưa thể chấp nhận ngay. Trong khoảng vài thế kỷ sau, nó mới trở thành phổ biến và được sự chấp nhận của đông đảo mọi người. Chúng ta đã từng công nhận Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Từ sự nhận định có tính khái quát đó, chúng ta có thể thấy được trong quy tắc sáng tác

của ông không tuân theo quy củ. Chúng ta có thể nói như thế là bởi vì từ nội dung ông nói đến là làng cảnh Việt Nam thì nó đã thuộc về những gì bình dị nhất, tất nó đã thoát khỏi những đề tài có tính chất cao quý, trang nhã. Một trong những bài thơ tạo nên một Nguyễn Khuyến làng quê, đó là *Chốn quê*. Qua nhan đề ngắn gọn, chúng ta cũng có nắm được cái thần thái của toàn bài thơ:

### CHỐN QUÊ

*Năm nay cây cấy vẫn chân thua,  
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa,  
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,  
Nửa công đừa ở, nửa thuê bò  
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,  
Chợ búa trâu chè chẳng dám mua.  
Tần tiện thế mà không khá nhì?  
Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.*

2. Sinh ra vào lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, gắn với một vùng quê quanh năm khốn khó, Nguyễn Khuyến luôn để tâm hồn mình chan hòa cùng thiên nhiên. Bảy mươi lăm năm tồn tại trên cuộc đời này, trừ hơn mười năm làm quan Nguyễn Khuyến luôn sống trên nơi “chôn nhau cắt rốn” của mình. Chính vì vậy, hơn bất cứ ai, ông là người hiểu nỗi thống khổ của người dân. Tất cả những gì ông trông thấy là hiện thực, hiện thực đau khổ, cay đắng. Là một vùng đồng chiêm trũng, quê hương ông có những những cánh đồng quanh năm ngập chìm trong nước. Điều đó khiến cho tâm hồn của một con người như cụ Tam nguyên Yên Đổ không thể làm ngơ được. Và ông đã thấy:

*Năm nay cây cấy vẫn chân thua,  
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa,*

Không nói những điều xa vời, xa xôi, cụ nói đến những điều rất thực, rất sống động làm đau lòng người. Đó là cuộc sống thực của những người dân nơi ông sống. Đó là công việc lao động gặp nhiều khó khăn của họ, là những nỗi thuế khóa nặng nề trong giai đoạn đầu của sự áp bức bóc lột. Từ đó cuộc sống của họ khốn khó quanh năm vì sự túng thiếu. Cuộc sống của những con người này hiện lên như một bức tranh với những nét bút tả thực bằng thơ. Sớm nhận ra mình không phải là một người sinh ra để làm quan hưởng lộc nên lòng ông luôn hướng về với quê hương, dù sự học hành của ông không kém thua ai. Hơn thế nữa, ông là một người sinh ra trong một thời đại không hợp với một con người có tư chất như ông, vì vậy dù sống được yên ổn ở thôn quê nhưng trong lòng ông luôn chất chứa một chữ bi. Đó là tính bi kịch của một con người có cái tâm, có chí hướng nhưng không gặp thời. Và cũng chính cái tâm của một nhà nho ấy đã khiến ông phải đau nỗi đau không chỉ của riêng mình, mà đau nỗi đau của con người trên cõi nhân gian này. Vì thế mà chúng ta không lấy gì làm lạ khi ông đi sâu vào đề tài thôn quê và tả thực được bức tranh vốn bình dị và đượm buồn.

3. Tính quy phạm trong văn chương trung đại đã quan niệm những hình ảnh cao nhã: tùng, cúc, trúc, mai là những gì cao quý mới được xuất hiện trong văn chương. Những hình ảnh ấy nó phải tượng trưng cho một tư cách, một hình tượng con người cao đẹp trong cuộc sống. Và trong một khoảng thời gian dài khi sáng tác các

tác giả đều tuân theo khuôn mẫu, quan niệm sẵn có này. Song đến thế kỷ XV, với sự xuất hiện tập thơ *Nôm Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, hình ảnh bình dị nhất đã được đưa vào thơ ca. Chúng tồn tại một cách đẹp đẽ, rất đời tự nhiên bên cạnh những hình ảnh kiêu sa, kỳ vĩ. Từ đó về sau càng xuất hiện nhiều hơn những hình ảnh bình dị trong những áng thơ văn của các tác giả. Đường như có sự kế thừa và khai thác sâu hơn những hình ảnh bình dị, dân dã mộc mạc ở thôn quê từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến càng có sự sâu sắc và có những hình tượng độc đáo hơn, gọi lên trong lòng người nhiều cảm xúc. Trong thơ Nguyễn Trãi là hình ảnh thiên nhiên dân dã, yên bình dù nghèo nhưng con người có một hạnh phúc mà người khác không có, nhưng đến với những hình tượng trong thơ cụ Tam nguyên, chúng ta cảm thấy xót xa hơn với những hình ảnh nơi quê nghèo. Chẳng hạn, chúng ta có thể bắt gặp những hình ảnh xao xác của buổi chợ Đông:

*Hàng quán người về nghe xao xác,  
Nợ nần năm hết hỏi lung tung*

*(Chợ Đông)*

Hay cụ thấy những cảnh lụt lội luôn diễn ra trên làng quê nghèo của cụ:

*Quai mễ Thanh Liêm đã lở rồi,  
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.  
Gạo năm ba bát cơ còn kém,  
Thuế một vài nguyên dáng vẫn đòi*

*(Nước lụt Hà Nam)*

Cụ thể trong bài thơ *Chôn quê* là cảnh cây cối mất

mùa: cây cối quanh năm nhưng cuối cùng con người nhận được là sự thất bại, cả hai vụ chiêm và vụ mùa đều “chân thua”. Những mối lo trong sinh hoạt của họ đều được ông đưa ra bằng những hình tượng cụ thể: tiền trả công cho đừa ở, tiền công thuê bò, phần thuế nặng nề cho thực dân Pháp, phần nợ đã mượn. Tất cả tạo thành gánh nặng cho những người dân nghèo mà cũng có thể là cuộc sống thực của nhà nho nghèo Nguyễn Khuyến. Hình ảnh “đua muối” đi vào thơ một cách tự nhiên như vốn nó phải tồn tại trong câu thơ này vậy. Đây là hình ảnh mà chúng ta chưa bắt gặp từ trước đến bấy giờ. Nó quá tầm thường, quá dung dị, một món ăn dân dã mà chỉ có những người dân nghèo mới ăn nó. Không còn là những hình ảnh cao sang, không là cách nói ẩn dụ tượng trưng để chúng ta thấy được cảnh nghèo mà tác giả đã đưa vào một hình ảnh cũng đủ để ta tưởng tượng ra sự thiếu thốn của con người nơi đây. Hình ảnh những miếng dưa muối ấy đủ ta hình dung được bữa ăn sơ sài cho qua bữa của họ. Người xưa quan niệm: “miếng trâu là đầu câu chuyện”. Vậy mà đi chợ họ không dám mua. Đó là nhu cầu tối thiểu trong sinh hoạt, vậy mà cũng thiếu.

4. Với bài thơ này, chúng ta thấy tác giả sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú luật Đường, cách lựa chọn sử dụng thể thơ này khiến chúng ta ban đầu dễ ngộ nhận, đây là một bài thơ tuân thủ nghiêm ngặt theo quy tắc. Khi chúng ta đi vào xét kỹ bài thơ thì chúng ta thấy bài thơ có những điều phá cách. Trong bài thơ này, cách gieo vần không tuân thủ theo quy tắc của một bài thất ngôn Đường luật chính thống. Ở các câu được gieo vần đều là thanh trắc nhưng vần “ua” chỉ được gieo ở câu 1, 2, 6, hai

câu 4, 8 gieo với vần “o”. Về việc đối ở câu 3 với 4, câu 5 với 6 cũng được thực hiện (chẳng hạn: câu 3: BTBBTT đối với câu 4: TBTTBB rất chỉnh) nhưng ở câu 5: TBBTBBB và câu 6: TTBTTB thanh cuối ở hai câu không đối nhau nữa và xét về từ loại trong hai câu thì chúng cũng không đối nhau. Như vậy chúng ta thấy cụ Tam nguyên chỉ mượn hình thức thơ thất ngôn bát cú luật Đường để diễn đạt điều mình “trông thấy mà đau đớn lòng” chứ không hoàn toàn tuân thủ theo những quy tắc đã được định sẵn cho thể thơ này. Tuy không tuân thủ theo những quy tắc của thể thơ này nhưng ông cũng đã bộc lộ được những cảm xúc của lòng mình. Chúng ta có thể nhận thấy tấm lòng của một con người của làng quê Bắc Bộ tha thiết và day dứt trước những cảnh đời.

5. Từ thế kỷ XIII trở về trước trải qua ba thế kỷ xuất hiện nền văn học thành văn, ông cha ta sử dụng chữ Hán trên tất cả các văn bản và sáng tác văn chương cũng không phải ngoại lệ. Trong suốt một thời gian dài, mọi người quan niệm những gì được viết ra từ chữ Hán mới là những điều đáng trân trọng, mới thuộc về cao quý. Do đó, tuy ra đời vào thế kỷ XIII nhưng trải qua hai thế kỷ, chữ Nôm vẫn chưa tạo được một chỗ đứng vững chắc cho mình. Mãi đến khi tập thơ Nôm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi xuất hiện thì chữ Nôm mới thật sự khẳng định vị thế của mình. Và kể từ đó, chữ Nôm dần dần được tiếp tục khẳng định bởi những tác giả khác. Đến với Nguyễn Khuyến, bên cạnh những tập thơ bằng chữ Hán ông cũng có những bài thơ Nôm thật xuất sắc. Đặc biệt, ông đã tự dịch những bài thơ chữ Hán của mình sang thơ Nôm, tuy nói là thơ dịch nhưng khi chúng ta đọc không

thể nhận ra đó là thơ dịch. Bởi nó đã được tạo ra từ sự kết hợp từ những chữ Nôm độc đáo mà khi so sánh giữa nguyên tác chữ Hán thì sắc thái ý nghĩa nó mang lại còn sâu sắc hơn. Chính cái mà người ta cho là không đáng trân trọng ở thơ Nôm thì lại tạo cho thơ Nôm một đặc sắc riêng. Những từ ngữ bình dị dễ đi vào lòng người, nó dễ tạo ra sự cảm thông và có sự đồng cảm giữa những cảnh đời còn gặp nhiều bất hạnh. Con người đã trải qua, đã từng chứng kiến tận mắt thì mới hiểu, biết được “tần tiện thể mà không khá nhi?”. Con người ở đây không phải là những con người lười nhác lao động nhưng chính mảnh đất nơi họ gắn bó nó không tạo điều kiện cho họ, đó là điều kiện tự nhiên. Về hoàn cảnh xã hội lại khắc nghiệt hơn, bao nhiêu là thứ đổ dồn lên đầu người nông dân cơ khổ. Kể từ sau khi thực dân Pháp làm chủ trên đất nước ta thì chúng bắt tay vào việc khai thác thuộc địa, khai thác sức người sức của một cách không thương tiếc. Chúng đã đặt ra những thứ thuế khóa nặng nề khiến đời sống nhân dân ta đã khổ nay còn khổ hơn. Hai vụ lúa đặc trưng của vùng quê cụ Nguyễn là: vụ chiêm và vụ mùa trong một năm đều “chân thua”, tất cả đều thất vụ. Từ “vẫn” được nhấn mạnh ở câu thứ nhất cho chúng ta thấy không phải chỉ năm nay mà những năm khác nữa vụ mùa của họ đã phải chịu như vậy và năm nay cũng như năm khác. Nó nhấn mạnh cái vòng luẩn quẩn bế tắc của con người khi phải chịu cảnh như vậy. Cả một năm lao động vất vả họ chỉ trông chờ vào hai vụ thu hoạch này, đây là nguồn thu chính của họ vậy mà đến cuối năm chẳng có gì. Ngoài việc lo cho cái ăn, cái mặc cho gia đình họ còn phải lo cho việc đóng thuế, cho nợ nần đã hỏi

trước. Đó là thứ nợ: “Lãi mẹ lãi con sinh đẻ mãi/ Chục năm chục bảy tính làm sao?” (*Than nợ*). Những từ được tác giả sử dụng “công đũa ở”, “thuê bò” là những từ ngữ thật dung dị mà chúng ta không bắt gặp được trong văn chương cao nhã. Những từ ngữ này chỉ có những con người bình dị sống ở nông thôn sử dụng, những con người chỉ biết chốn cung đình thì làm sao có thể biết và sử dụng được. Hay những từ “chợ búa”, “tần tiện” chúng ta cũng chỉ bắt gặp trong cách nói của những người dân ở thôn quê mà thôi. Nguyễn Khuyến đã không ngần ngại khi đưa vốn từ của dân gian vào trong thơ của mình. Đứng ra lá một nhà nho chính thống thì ông phải tuân thủ và tận dụng những từ Hán Việt để truyền đạt tất cả tư tưởng tình cảm của mình nhưng ở đây vốn là một con người nặng tình với quê hương và khoảng thời gian ông sống phần lớn là ở thôn quê nên những gì thuộc về thôn quê, thuộc về những gì chất phác nhất đã thấm dẫm vào tận con tim ông. Lời thơ của ông cũng chính là tiếng nói thay cho những con người ở quê hương ông. Họ đa số là những con người ít học, tâm sự của họ không thể giải bày bằng thơ được nên ở một góc độ nào đó Nguyễn Khuyến đã cảm nhận được và nói thay cho họ. Những từ ngữ mộc mạc được xuất hiện trong bài thơ không tạo ra một cảm giác thô kệch mà nó tạo một cảm giác rất gần gũi dễ cảm thông, lần lượt các hình ảnh đều được hiện ra nhưng không phải xuất hiện một cách liệt kê mà đầy sự sống động. Chính vì cách lựa chọn từ ngữ dung dị như thế đã tạo ra một Nguyễn Khuyến của làng quê và không lẫn vào với những con người khác.

6. Cũng làm quan, cũng vào ra chốn cung đình

nhưng Nguyễn Khuyến không bao giờ lấy làm tự hào vì điều đó. Trong những bài thơ ông viết để chế giễu mình, ông thường hay cười cho cái học vị của mình và trước khi chết ông còn căn dặn con cháu phải khắc vào bia: “Ràng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu”. Không phải ông là một người đốn hèn, trốn chạy trách nhiệm của một vị quan trước hoàn cảnh của đất nước. Vì thực tại đã thế, một ông thôi cũng không làm thay đổi được gì. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến một phương diện khác trong ông đó là ông không ham danh lợi. Trong lòng ông luôn chất chứa một khát vọng là về quê sống chan hòa với những con người, với những làng cảnh đã gắn bó, đã nuôi lớn ông. Và tâm nguyện ấy của ông phần nào đã thực hiện được, dù không trọn vẹn. Và với những gì ông để lại cho chúng ta hôm nay là xuất phát từ tâm niệm ấy của ông. Nội dung lớn trong thơ ông là những đề tài nói về làng cảnh vùng quê Bắc Bộ, với chất liệu nghiêng về những điều bình dị dân dã như: thể loại thơ sử dụng thất ngôn bát cú luật Đường nhưng không hoàn toàn tuân thủ theo những quy tắc định sẵn, những hình ảnh ông đưa vào thơ cũng là những hình ảnh thật mộc mạc, chân phương không thể tìm thấy ở chốn cung đình, ngôn ngữ trong thơ cũng mang hơi thở của những con người nông thôn. Đó là một trong những yếu tố tạo nên một Nguyễn Khuyến sừng sững trong nền văn học Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

## Thi hào Nguyễn Khuyến

### ĐINH QUANG TÓN

Viết về nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835-1909), Xuân Diệu gọi cụ Tam nguyên Yên Đổ này là “nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam”. Đúng vậy, những bài thơ của Nguyễn Khuyến còn truyền lại hôm nay phần lớn đều là những bài viết khi ông đã nghỉ hưu ở làng quê. Cuộc sống sinh hoạt của con người quê ông đã đi vào thơ ông và một số đã sống lại ở đây. Đặc biệt là ba bài thơ viết về mùa thu: “Thu vịnh”, “Thu ẩm” và “Thu điếu”.

Bài thơ “Thu điếu” (mùa thu câu cá) vừa được Trung tâm Văn hóa Doanh nhân và NXB Giáo dục bình chọn là một trong 100 bài thơ hay nhất của thế kỷ XX. Việc bình chọn này tuy có nhiều ý kiến về chất lượng, nhưng đối với bài “Thu điếu” thì không còn ai bàn cãi.

Người ta chỉ thấy tiếc rằng “Thu điếu” lại xếp cùng nhiều bài kém chất lượng khác, thì có tính chất đánh đồng và làm giảm giá trị của “Thu điếu” mà thôi. Đúng ra “Thu điếu” không chỉ là một trong 100 bài thơ hay của thế kỷ XX, mà “Thu điếu” là một trong 100 bài thơ hay trong 10 thế kỷ thơ của dân tộc. Thậm chí, “Thu điếu” là một trong vài chục bài thơ hay của toàn bộ thơ ca Việt Nam.

Tiện đây cũng xin chép lại bài thơ để bạn đọc cùng thưởng thức, bởi vì thơ hay cũng như người đẹp, như ngọc quý, được ngắm nhìn không bao giờ là thừa cả:

### Thu điếu

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.  
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Những điều ấy thì ai cũng biết rồi. Nếu đến bây giờ mà có ai còn chưa biết thì thật đáng tiếc cho họ. Nhưng Nguyễn Khuyến còn là nhà thơ của tình bạn chân thật và cảm động thì không phải ai cũng đã biết.

Đọc chòm thơ viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến tôi cũng buồn theo và nghĩ vợ vẫn: có lẽ sống ở rãnh bên rìa làng vắng vẻ Nguyễn Khuyến phải buồn lắm. Buồn vì cảnh đời nên ông đã sớm cáo quan về ở ẩn. Buồn vì cảnh làng vắng vẻ giáp với đồng không mông quạnh. Buồn vì mùa thu tĩnh mịch và âm đạm. Ba yếu tố buồn cộng lại thì tất phải là một hòn núi buồn rồi.

Trong bài “Thu điếu” ta đọc câu nào cũng lay nổi buồn. Và có lẽ càng buồn thì người ta càng khao khát có người để chia sẻ. Vì thế tôi cho rằng, thơ Nguyễn Khuyến viết nhiều về tình bạn và viết về tình bạn hay cũng là hợp logic, là một lẽ tự nhiên. Đề tài “quê hương làng cảnh” và đề tài “tình bạn” song hành trong thơ Nguyễn Khuyến như là hai mạch cùng một nguồn, tuy có mạch lớn mạch nhỏ, nhưng đều là những mạch nước trong vát nuôi dưỡng tâm hồn chúng ta từ thế hệ này sang thế hệ khác.



Mạch “tình bạn” của Nguyễn Khuyến chảy trong nhiều bài thơ. Có bài ít bài nhiều. Có bài chỉ một câu nhưng cũng có bài toàn bài. Tất cả tạo thành một mạch nguồn rõ rệt và khá ấn tượng. Có thể thấy Nguyễn Khuyến đã sống vì tình bạn và tình bạn đã nuôi dưỡng tâm hồn nhà thơ. Và cũng như mạch thơ viết về quê hương làng cảnh, thơ tình bạn của Nguyễn Khuyến cũng buồn. Có nỗi buồn trào ra nước mắt, nhưng cũng có nỗi buồn sâu thẳm, lay động tâm hồn, làm lòng ta rung rung. Có thể thấy mạch thơ tình bạn của Nguyễn Khuyến có sức sống, có bài trường tồn cùng thời gian, có bài đạt đến đỉnh cao của thơ ca dân tộc. Trong bài “Cảm hứng” nhà thơ viết:

*Ngày trước cùng lên lay của trời  
Lâu nay vắng vẻ bát tằm hơi  
Nước non man mác về đâu tá?  
Bè bạn lơ thơ sót mấy người!*

Thật là buồn khi tuổi già mà bạn bè cứ “thưa” dần. Bởi bạn già cùng lứa chính là người để sẻ chia, để tâm sự, để mạn đàm, để an ủi. Buồn biết bao một từ “lơ thơ”. Chúng ta đã gặp từ này trong dân ca “Sông Cầu nước chảy lơ thơ”, trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du “Lơ thơ tơ liễu buông mành”. Ở đây, Nguyễn Khuyến đã thổi cho từ “lơ thơ” một sắc thái biểu cảm mới về sự thưa thớt, vắng vẻ của bạn già. Đặc biệt từ “sót” càng tăng sự buồn bã, thưa vắng. Từ “sót” là để nói: đáng lẽ đã “đi” rồi, đã hết rồi, không còn nữa. Thật buồn khi ai đó bị “quên”, bị “sót”. Nhưng điều đó cũng cho thấy sự mong muốn được cùng bạn bè chia sẻ vui buồn của Nguyễn Khuyến, đi cùng đi, ở cùng ở.

Ở bài “Đại lão” (già lắm), một lần nữa chúng ta lại thấy Nguyễn Khuyến nhắc đến sự thưa vắng của bạn bè:

*Năm nay tớ đã bảy mươi tu,  
Rằng lão rằng quan tớ cũng ừ.  
Lúc hứng đánh thêm ba chén rượu,  
Khi buồn ngâm lão một câu thơ.  
Bạn già lớp trước nay còn mấy?*

Có lẽ đây là tâm trạng thường trực của Nguyễn Khuyến chăng mà cứ có cứ là nhà thơ lại thốt lên điều ấy!

Có ba bài thơ Nguyễn Khuyến dành trọn vẹn cho tình bạn, mỗi bài mang một sắc thái khác nhau. Bài thơ “Nước lụt thăm bạn” là một bài thơ chân thực, nhưng đọc lên cũng rung rung:

*Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu,  
Lụt lội năm nay bác ở đâu?  
Mấy ổ lợn con mua đất rẻ?  
Vài gian nếp cái ngập nông sâu?  
Phận thua suy tính càng thêm thiệt,  
Tuổi cả chơi bời họa sống lâu.  
Em cũng chẳng no mà chẳng đói,  
Thung thẳm chiếc lá, rượu lung bầu.*

Bài “Bạn đến chơi nhà” thì mang sắc thái đùa cợt, nhưng là sự đùa cợt của tình bạn nghiêm túc. Phải thân lắm, phải hiểu nhau lắm, phải thông cảm lắm thì người ta mới đùa; nhất là đùa về cái sự ăn, một điều rất nhạy cảm. Nhưng ở đây Nguyễn Khuyến đã thành công, để lại cho đời một bài thơ hay:

*Đã bấy lâu nay bác đến nhà  
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.*

*Ao sâu nước cá khôn chài cá,  
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.  
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,  
Bầu vừa rụng rốn, muống đương hoa.  
Đầu trò tiếp khách trầu không có,  
Bác đến chơi đây ta với ta.*

Cả bài thơ là một giọng đùa nhưng câu kết lại rất thực: “Bác đến chơi đây ta với ta”. Bạn thân cũng như những người yêu nhau, gặp nhau, nhìn nhau, nói chuyện đã là đại tiệc rồi. Nhà thơ Phạm Tiến Duật cũng từng viết: “Như tình yêu nói lời vô tận”. Tôi tin những người yêu nhau, những người thân nhau khi gặp gỡ thì không ai còn nghĩ đến sự ăn.

Dân gian có câu “Nhìn nhau quên ăn” là vì vậy. Câu thơ “Bác đến chơi đây ta với ta” nói lên một chân lý, một tình bạn cao cả, phù hợp với tình người Việt Nam, phù hợp với văn hóa Việt Nam. Đó là một câu thơ hay, xuất thần có tầm khái quát. Viết đến đây, tôi bỗng nhớ nhà thơ Nguyễn Đình Thi, ông đã từng nói: “Văn hóa Việt Nam là ở làng quê Việt Nam, chứ không phải ở các thành phố”. Có thể câu nói của ông đến bây giờ không còn hoàn toàn đúng. Nhưng nhìn lại, chúng ta cũng phải khẳng định làng quê Việt Nam chính là nơi xuất phát và cũng là nơi lưu giữ văn hóa Việt Nam.

Đỉnh cao nhất trong mạch thơ tình bạn của Nguyễn Khuyến là bài “Khóc Dương Khuê”:

*Bác Dương thôi đã thôi rồi!  
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.*

.....

*Tuổi già hạt lệ như sương,  
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan!<sup>21</sup>*

Tôi sẽ làm một việc thừa nếu đi bình những câu thơ này. Nhưng tôi vẫn muốn chép lại vì có thể còn ai đó chưa đọc, nhất là các bạn trẻ. Ở thời buổi kinh tế thị trường, đọc lại những câu thơ này có thể có người sẽ buồn cười. Nhưng tôi, và chắc là không chỉ riêng tôi thì cứ muốn đọc đi đọc lại. Sao ở đời có những tình bạn cao đẹp thế? Hôm nay, thời kinh tế thị trường có ai dám đánh đổi hàng nghìn cổ phiếu để lấy những câu thơ này không? Chẳng lẽ tình bạn và cơ chế thị trường lại không chấp nhận nhau?

Thay cho việc phân tích, bình luận, tôi xin đưa ra những suy nghĩ của riêng mình. Tôi cho rằng đây là những câu thơ hay nhất viết về tình bạn trong kho tàng thơ ca dân tộc, và bài thơ “Khóc Dương Khuê” của nhà thơ Nguyễn Khuyến là đỉnh cao nhất của mạch thơ viết về tình bạn của thơ ca Việt Nam. Dẫu khi viết, Tam nguyên Yên Đỗ chỉ làm một việc khóc bạn bình thường. Nhưng bởi vì tình chân thực cộng với thi tài lớn đã kết tinh những viên ngọc quý.

---

<sup>21</sup> Xem toàn bài ở trang 25.

## Nguyễn Khuyến với thời gian

NGUYỄN ĐÌNH CHÚ

1. Thơ văn Nguyễn Khuyến được đăng tải đầu tiên là trên tạp chí *Nam Phong* vào trước những năm 20 của thế kỷ<sup>11</sup>. Nhưng cũng phải đợi đến gần hai chục năm sau thì công tác văn học sử trên đường hình thành mới tìm đến Nguyễn Khuyến. Và với tình hình sưu tầm thơ văn của ông trong buổi đầu, chủ yếu là thơ Nôm, người ta nhận ra đầu tiên và cũng là dần dần, một Nguyễn Khuyến nhà thơ trào phúng xuất sắc. Và quả tình cũng là đúng đắn: Nguyễn Khuyến đã góp vào kho tàng thơ ca trào phúng dân tộc một tiếng cười đặc sắc. Tiếng cười đó không dữ dội, sâu cay như tiếng cười của cụ Tú Xương mà nói chung là rất thâm thúy nhưng cũng hóm nhẹ, trong lành. Nhưng cả tiếng cười của Tú Xương và tiếng cười của Nguyễn Khuyến, nói như Giáo sư Đặng Thai Mai, là tiếng cười của một người “biết cười” và một người “thích cười”, đều là những tiếng cười tâm huyết, tiếng cười trào nước mắt. Qua giọng cười hài - bi đan quyện vào nhau này có thể thấy được tấm lòng của họ, nhưng thấp thoáng phía sau còn là bóng dáng của đất nước trong những ngày đau thương tủi cực của buổi đầu xã hội thực dân nửa phong kiến. Chế Lan Viên từng xếp thơ trào phúng của Hồ Xuân Hương, Tú Xương... vào “dòng lớn” trong lịch sử thơ trào phúng Việt Nam bằng cách căn cứ vào sự kết hợp nhuần nhuyễn sâu sắc giữa yếu tố trào phúng, với yếu tố trữ tình của loại thơ

<sup>11</sup> Thơ văn Nguyễn Khuyến bắt đầu được đăng trong mục *Thơ cụ Yên Đổ* trên *Nam Phong* các số 4, 5, 6 năm 1917. Xem thêm Thư mục số 28.

gây cười này<sup>11</sup>. Chắc chắn nếu một sự khu biệt như vậy là chính xác thì Nguyễn Khuyến phải là một trong những người đứng ở bảng đầu, vì thơ ông chất trữ tình rất đậm.

2. Việc sưu tầm, dịch thuật giới thiệu thơ văn chữ Hán của Nguyễn Khuyến chính thức bắt đầu từ năm 1957<sup>2</sup> mà thành tựu đáng kể là cuốn *Thơ văn Nguyễn Khuyến* công bố năm 1971<sup>3</sup>. Kể từ đây, việc nhìn nhận Nguyễn Khuyến đã mở ra một giai đoạn mới. Một Nguyễn Khuyến nhà thơ yêu nước bắt đầu được đề cập đến. Cũng vào khoảng thời gian này, bộ *Hợp tuyển thơ văn yêu nước Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX* ra mắt, và Nguyễn Khuyến cũng có một “chỗ ngồi” không đến nỗi quá khiêm tốn trong bộ sách trên<sup>4</sup>.

Một sự điều chỉnh rõ ràng cần thiết, và tất yếu nữa, đối với cụ Tam nguyên. Đọc thơ văn Nguyễn Khuyến, nhất là thơ văn chữ Hán, thấy bằng bạc khắp trong văn chương một nỗi niềm yêu nước sâu nặng mà trước đó, những người quen gọi ông là nhà thơ trào phúng quả có phần chưa nhận ra. Trong nội dung yêu nước của Nguyễn Khuyến, dĩ nhiên chưa có cái cảm giận ngút trời, cái khí thế “sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc” của thơ văn Đồ Chiểu, chưa có tiếng gọi “Anh em ơi xin tuốt gươm ra” của văn thơ Phan Bội Châu, hay cái phần chỉ đến ứa máu của Nguyễn Cao: “Sống mà chịu trong vòng dè chó, thà chết đi cùng trời đất đi về”<sup>5</sup>. Nhưng Nguyễn

<sup>11</sup> *Mấy vấn đề về thơ qua tuyển tập*. In trong *Phê bình văn học*, NXB Văn học, H., 1962; tr. 132-149.

<sup>2</sup> *Thơ văn Nguyễn Khuyến*. Bộ Giáo dục xuất bản. Xem Thư mục số 25.

<sup>3</sup> Xem Thư mục số 33.

<sup>4</sup> NXB Văn học, H., 1970. Nguyễn Khuyến được chọn 12 bài.

<sup>5</sup> Trích bài *Tư phận ca*.

Khuyến có cái đau mắt nước, có cái cười giấu mĩa mai, khinh ghét thằng Tây cướp nước cùng bọn vua quan phong kiến yếu hèn, bất lực, có niềm thương cảm đối với cuộc đời lầm than túi cực của người dân sống trong vòng nô lệ, có cái khát vọng đổi đời có lợi cho đất nước, cho dân tộc, cả cái tâm thế khẳng khẳng lánh đục về trong không thêm hợp tác với kẻ thù... Ngay đến tiếng cười chảy nước mắt của Nguyễn Khuyến cũng chính là một phương diện biểu hiện lòng yêu nước của ông. Nhìn chung, lòng yêu nước của Nguyễn Khuyến là thiết tha nhưng bất lực, bất lực mà vẫn hết sức tha thiết. Ở đây cái buồn, cái bực với thời thế, dường như trở thành âm điệu chính của thơ ca.

Trong cuộc đời của Nguyễn Khuyến cũng có một đôi điều mà hậu thế có thể chê trách, ví như việc đến dạy học ở nhà Hoàng Cao Khải, sau đó đưa con đến thay, hoặc như việc tham gia làm chủ khảo vụ vịnh Kiều do Lê Hoan khởi xướng ở Hưng Yên. Nhưng thực ra thì từ lâu, những người am hiểu Nguyễn Khuyến đã hiểu con người thực của ông như thế nào trong những hành vi ứng xử này, và do đó vẫn dành cho ông sự kính yêu trọn vẹn. Vấn đề lấn cấn nảy ra đối với công tác văn học sử nếu có thì lại chính là ở chỗ: khi coi Nguyễn Khuyến là một tác giả yêu nước thì so với các nhà thơ yêu nước khác trong lịch sử, vị trí của Nguyễn Khuyến cần được xếp vào đâu cho thỏa đáng? Dẫu rằng lòng yêu nước của Nguyễn Khuyến là một thực tế không thể phủ nhận, rất cần làm sáng tỏ hơn nữa, nhưng địa vị văn học sử của Nguyễn Khuyến e cũng khó được đặt cao nếu chỉ căn cứ một cách cô lập từ chỉ một phương diện này. Vậy mà ai cũng biết, trong việc nghiên cứu đánh giá một nhà văn, điều cần coi

trọng là tư tưởng đã dành, nhưng điều còn rất đáng được coi trọng nữa là cái đặc sắc mang tính tổng hợp tư tưởng và thẩm mỹ mà nhà văn đó đã cống hiến cho lịch sử văn học. Một nhà thơ đột xuất như Nguyễn Khuyến lẽ nào lại phải chịu một sự đánh giá hời hợt với mình như vậy?

3. Từ quan niệm có ý nghĩa phương pháp luận nói trên nhiều người đã cố gắng tìm một hướng tiếp cận khác, nói đến một Nguyễn Khuyến, nhà thơ của “dân tình làng cảnh Việt Nam”<sup>1</sup>. Quả thật đây là một phương diện rất đáng quan tâm, cũng như tiếng cười thâm trầm đã góp phần làm nên sự bất tử của Nguyễn Khuyến. Mặt khác, đây cũng là một phương diện thể hiện lòng yêu nước theo kiểu Nguyễn Khuyến. Trong sáng tác của Nguyễn Khuyến, tự phương diện này đã tạo ra một bề thế nghệ thuật riêng cho nó. Chúng ta ai mà không có một quê hương, không yêu quê hương làng cảnh của mình. Làng cảnh của ta có cảnh trí thiên nhiên, có cuộc sống con người, mà trước hết là người nông dân gắn bó với ruộng đồng, với thôn xóm. Một câu hỏi thử đặt ra: văn học Việt Nam truyền thống đã phản ánh được những gì về nét đặc trưng quê hương làng cảnh đó? Các nhà văn dân tộc trước Nguyễn Khuyến, tính từ những gương mặt tài hoa nhất, ai đã viết được gì để lại dấu ấn thật đậm về quê hương cụ thể của mình? Trong văn học dân gian, bóng dáng của làng quê quả có hiện lên phong phú, đậm đà. Nhưng với tính chất phi cá thể của loại hình văn học này như các nhà Phônclô học (folklore) thường nói, chúng ta chưa tìm thấy ở đây những bức tranh quê mang dấu ấn cá tính nghệ

<sup>1</sup> Chữ dùng của Xuân Diệu (Thư mục số 106).

thuật. Trong văn học viết, không phải là các nhà văn không có cảm hứng về quê hương, dân tình và làng cảnh nơi mình từng sinh sống hoặc trú ngụ; chẳng hạn Nguyễn Bảo, Thái Thuận ở thế kỷ XV, Phạm Quý Thích, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Phú Thứ ở thế kỷ XVIII và XIX... Tuy nhiên, ngôn ngữ chữ Hán, bút pháp công thức, trù tượng, ước lệ vốn đã thành thuộc tính của văn học cổ cũng đã làm mất đi không ít sắc màu tươi tắn của cảnh vật. Cho nên ở phương diện này, quả thật Nguyễn Khuyến là trường hợp hiếm có. Nguyễn Khuyến đã gắn hồn thơ của mình với quê hương làng cảnh vùng Hà Nam cũ, đất Bình Lục cũ của ông. Chim chóc, cây cối, hoa lá, con trâu, con vịt, con gà, con chó, đường làng, ngô trúc, ao chuôm, khúc sông, bãi chợ, ngọn núi, đêm trăng... Đặc biệt, cuộc sống và tâm tình người dân quê đã đi vào thơ ông chân thực sinh động vô cùng. Bức tranh quê này về đại thể có hai mảng: cảnh vật của đất trời và cuộc sống của con người. Cảnh đất trời thì thanh sơ, xinh đẹp, ngắm không biết chán, nhưng lại ẩn chứa một gam màu buồn bã - cái buồn thời thế và nội tâm của nhà thơ. Còn cuộc sống của con người thì thân quen như nó đã từng có từ bao nhiêu đời nay, nhưng hình như cũng đang không dấu được vẻ tiêu điều xơ xác. Nguyễn Khuyến viết về thiên tai, nhất là nạn lụt, cái lụt đối với vùng đồng chiêm trũng bao giờ cũng để lại những ấn tượng kinh sợ. Nguyễn Khuyến viết về những tệ nạn xã hội và dễ thấy nhất là nạn cho vay nợ lãi. Người nông dân dưới ngòi bút của ông cần cù, vất vả, quanh năm lao碌, nhưng đói nghèo vẫn là một gánh nặng, một nỗi ám ảnh luôn luôn đeo đẳng. Đói nghèo, cộng thêm áp lực của những ba động lịch sử dữ dội, tất nhiên dẫn đến những

đảo lộn và tha hóa đối với cuộc sống và con người. Bao nhiêu nhân cách "dị dạng" được nhà thơ dùng ngòi bút ký họa tài tình ghi lại, đều là hậu quả xa gần của sự tha hóa không cưỡng nổi này. Điều cần lưu ý là bút pháp Nguyễn Khuyến đã như một dấu hiệu quan trọng của sự vận động của văn học Việt Nam trên đường hiện đại hóa. Sau Nguyễn Khuyến, có một Tản Đà cũng gọi lên trong thơ mình cái hương vị cảnh vật Việt Nam, nhưng thơ Tản Đà vẫn chưa thấm đậm khí hậu đời sống dân quê được như Nguyễn Khuyến. Có một Đoàn Văn Cừ, một Anh Thơ, một Bằng Bá Lân, cả một Nguyễn Bính viết về "Bức tranh quê", có không ít những khám phá đột xuất về những nét thơ, đặc sắc, đáng yêu. Nhưng tâm huyết của họ dành cho làng quê, cho thân phận tối tăm cực nhọc của "người nhà quê", quả thật chưa nhiều.

4. Rõ ràng là công tác văn học sử đang cố gắng từng bước khám phá sâu vào thế giới tâm hồn thơ của Nguyễn Khuyến và hiện tại, có thể nói đang dừng lại ở đó. Để tiến thêm một bước nữa, ngoài việc sưu tầm phát hiện thêm tài liệu, văn bản mới chắc chắn phải có cách nhìn mới. Chúng ta đến với Nguyễn Khuyến hẳn không phải là đến với một nhà cách mạng. Nguyễn Khuyến chỉ là một người Việt Nam bẽ ngoài bình thường như nhiều người Việt Nam khác. Nhưng thực ra lại cũng có thể nói, không dễ bắt kỳ ai đã có những phẩm chất cao quý trong tâm hồn như Nguyễn Khuyến. Vậy thì, đến với Nguyễn Khuyến, cũng chính là đến với một nhân cách đột xuất, một nhà thơ của nhân bản Việt Nam. Nhân bản có nghĩa trước hết là đối lập với phi nhân bản. Nhân bản bao gồm mọi phẩm chất, mọi thuộc tính, mọi tư chất làm nên giá trị cao quý của con

người với tư cách là một động vật cao cấp, một thực thể tồn tại đẹp đẽ nhất, đáng quý trọng của tạo hóa. Nhà triết học từ góc độ thế giới quan, nhân sinh quan, nhà đạo đức từ góc độ đạo đức quan, nhà tâm lý học từ góc độ nhân cách học, nhà nghệ thuật với đủ loại hình nghệ thuật - từ góc độ khám phá cái đẹp ở thế giới con người, nhà lịch sử từ góc độ nghiên cứu lịch sử xã hội mà con người là chủ thể sáng tạo... có thể và thực tế đã góp phần làm sáng tỏ những giá trị nhân bản. Giá trị nhân bản bao gồm những tố chất gì? Các tố chất đó được phân loại như thế nào? Có lẽ ở phương diện này, về mặt lý thuyết ngành tâm lý học nhân cách là đáng tin cậy hơn chăng? Dù vậy thì ngay cả ngành tâm lý học nhân cách cũng không dễ gì khám phá hết cái đẹp, phong phú, huyền diệu của thế giới nhân bản. Thông thường, những biểu hiện nhân bản thuộc phạm trù chính trị, đạo đức gắn với quan điểm lập trường, lý tưởng xã hội - tuy cũng có sự phức tạp của nó - nhưng nhìn chung vẫn dễ nhận thức hơn là những biểu hiện nhân bản thuộc thế giới tình cảm, cảm xúc, đặc biệt là cảm xúc riêng tư và thuộc những ứng xử bình thường, hàng ngày, trong cuộc sống của con người, nhất là con người bình thường. Ở đây, điều đơn giản nhất, nhưng cũng là cơ bản nhất, có thể nói được là: nhân bản bắt nguồn từ lao động của con người. Nhân bản mang tính xã hội. Nhân bản, trước hết và luôn luôn là sản phẩm của nhân dân tạo ra trong quá trình đấu tranh xã hội để xây dựng cuộc sống. Nhân bản vừa mang tính nhân loại, vừa mang tính dân tộc. Dân tộc Việt Nam có nhân bản Việt Nam được kết tinh và phát triển theo những quy luật nói trên. Văn học Việt Nam vừa là sản phẩm vừa là hình thức biểu hiện phản ánh nhân bản Việt Nam. Khoa nghiên cứu văn học có thể dùng khái niệm

nhân bản như là một khái niệm công cụ để tạo ra một hệ quy chiếu có hiệu quả mang tính chất tập trung trong việc nhận thức của tác giả, tác phẩm văn học, mà Nguyễn Khuyến và thi phẩm của ông là một trường hợp. Dĩ nhiên, để tránh khuynh hướng xã hội học dung tục trong công tác nghiên cứu văn học, khi sử dụng hệ quy chiếu này phải có ý thức đầy đủ về tính chất nhất thể của nghệ thuật, trong việc lý giải các hiện tượng nghệ thuật.

Trở lại trường hợp Nguyễn Khuyến, quả thật ông xứng đáng được mệnh danh là nhà thơ nhân bản Việt Nam. Với ông, thơ văn cũng như con người đều là những biểu hiện của ứng xử nhân bản. Cả hai phương diện ấy ngày nay đã quyện lại thành một giá trị không thể tách bạch, một kho báu không dễ gì trong một lúc đã khám phá được hết.

Chính cái tiếng cười bất hủ, cái điệu sống, hồn thơ gắn bó sâu nặng với quê hương làng cảnh, tiếng nói nhân tình, dân tình, và cả tấm lòng yêu nước ở mức Nguyễn Khuyến, theo kiểu Nguyễn Khuyến... tất cả, quy lại là giá trị nhân bản Việt Nam đã được kết tinh thành nghệ thuật trong thơ ca Nguyễn Khuyến và từ lâu đã được trân trọng. Tuy nhiên, đến nay, ý niệm nhân bản này, nhìn lại ở từng khía cạnh, vẫn có thể thấy rõ thêm những ý nghĩa mới mẻ. Ví như trong tiếng cười của Nguyễn Khuyến, giá trị không chỉ là ở chỗ biết cười cái đáng cười, mà thực ra, qua những tiếng cười cụ thể đó là đạo đức, tài năng, tâm huyết, là cái cao cả trước cái đê hèn, thậm chí là cái dũng khí trước cái bạo tàn, gọn lại là cái nhân bản trước cái phi nhân bản. Không cảm rõ sâu trong lòng dân tộc, không dễ gì có tiếng cười như tiếng cười Nguyễn Khuyến. Với ý niệm nhân bản Việt Nam, càng đọc thơ Nguyễn Khuyến càng thấy ánh

lên bao nhiêu vẻ đẹp khác biệt lý thú: cái đôn hậu đối lập với cái bạo tàn; cái chân thành đối lập với cái giả dối; cái tao nhã, tế nhị đối lập với cái vung vẻ, thô lậu; cái nhạy cảm đối lập với cái trơ cùn; cái sâu lắng đối lập với cái hơi hợt; cái vị tha đối lập với cái vị kỷ; cái thanh khiết đối lập với cái ô trọc; cái tự trọng đối lập với cái vô liêm sỉ; cái thủy chung đối lập với cái phụ bạc; cái thông minh đối lập với cái ngu dần; cái tài năng đối lập với cái kém cỏi... Cũng với ý niệm nhân bản này, đọc thơ Nguyễn Khuyến còn phát hiện những nét giá trị đã từng tiềm ẩn trong những lớp bụi bậm, những hiện tượng ta vẫn quen gọi là tiêu cực và do đó có một cách nhìn sự vật quá đơn giản, quá thô sơ, quá thiếu biện chứng thì thường dễ phủ định một chiều. Cái buồn của Nguyễn Khuyến chẳng hạn, đúng là cái buồn của người bất lực. Mà bất lực dĩ nhiên là tiêu cực. Nhưng được gì về giá trị nhân bản. Nhưng ai bảo rằng trong cái buồn của Nguyễn Khuyến không còn gì là tấm lòng, là tâm huyết, là nhân cách cao cả của Nguyễn Khuyến trước số phận điều đứng của giống nòi, của đất nước? Buồn có ba bảy thứ buồn. Buồn trong thơ Nguyễn Khuyến không phải là loại buồn hạ thấp mình xuống, mà trái lại vẫn có tác dụng nâng mình lên. Rồi trong thơ say Nguyễn Khuyến nữa. Kể cũng hơi lạ, Nguyễn Khuyến là người nghiêm túc, mực thước, nhưng chính Nguyễn Khuyến lại say nhiều, có lẽ là say nhiều nhất trong thơ.

Một cách nghĩ đơn giản sẽ khiến người ta phải thắc mắc: đất nước thuở ấy trăm luân đau khổ thế, sao lại nở say? Câu trả lời là thế nào. Không, say như thế chính là có phần tỉnh, vì trong cái say của Nguyễn Khuyến vẫn tiềm ẩn một vẻ đẹp, một tâm trạng ưu thời mẫn thế:

- "Túy ông ý chẳng say vì rượu,  
Say vì đâu nước thắm với non cao"

(Uống rượu ở vườn Búi)

- "Mặc quái bằng song liên nhật túy,  
Ngã vi bất túy thực vi tỉnh?"

(Lão thái)

(Đùng trách bên song say khướt mái,  
Không say thì tỉnh với ai mà)

Thực ra khi nói đến một nhà nhân bản Nguyễn Khuyến thì đã đụng đến một nhà nho Nguyễn Khuyến mà đạo Nho đã nhồi nhét vào đó không ít những điều phi nhân bản, một ông quan Nguyễn Khuyến mà bản thân hệ thống quan lại mang tính chất quan liêu này sao lại không ảnh hưởng ít nhiều đến tình cảm của cụ Tam nguyên! Cho nên vấn đề phức tạp chính là ở đây. Điều tạm nói và cũng tin rằng không sai là: hiện thực tâm linh của một cá nhân, cá thể văn phong phú huyền diệu hơn mọi lý thuyết mà ta vẫn quen nói về giai tầng, về ý thức hệ thuộc giai tầng của họ. Và với Nguyễn Khuyến, có thể nói rằng: giáo lý Nho gia khoa bảng và xiêm áo của triều đình phong kiến đã không che lấp nổi nhà thơ nhân bản Nguyễn Khuyến, được nuôi dưỡng từ nhân bản Việt Nam, không vui lép được Nguyễn Khuyến, người từng là cậu học trò quen đánh đập, có bà vợ "hay lam hay làm". Chính cái nhân bản này đã là gốc rễ bền vững cho tài thơ, hồn thơ Nguyễn Khuyến có được cảnh lá sum suê rợp bóng và vinh viễn rợp bóng với thời gian.

(Tạp chí Văn học, số 4-1985, tr. 13-20)

## MỤC LỤC

Phần Một: THƠ CHỮ NÔM .....	5
THƠ CHỮ NÔM (Trích).....	5
♦ Anh giả điếc.....	5
♦ Ăn mây.....	6
♦ Bạn đến chơi nhà.....	6
♦ Bỏ tiên thi.....	7
♦ Bóng đèn cô đầu.....	7
♦ Cảm hứng.....	8
♦ Cáo quan về ở nhà.....	9
♦ Chế ông đồ Cử Lộc.....	9
♦ Chốn quê.....	10
♦ Chợ Đông.....	10
♦ Chơi chợ trời Hương Tích.....	11
♦ Chơi núi Non Nước.....	11
♦ Chừa rượu.....	12
♦ Cô tiểu ngủ ngày.....	12
♦ Cua chơi trăng.....	12
♦ Cuộc kêu cảm hứng.....	13
♦ Duyên nợ.....	13
♦ Đại lão.....	14
♦ Đi Cầu Nôm.....	15
♦ Gái goá than lụt.....	16
♦ Gái rửa ... bờ sông.....	16
♦ Gửi bạn tu thư.....	17
♦ Gửi đốc học Hà Nam.....	17
♦ Gửi người con gái xóm Đông - I.....	18
♦ Gửi người con gái xóm Đông - II.....	18
♦ Hỏi phỏng đá.....	19
♦ Hỏi quan tuần mắt cướp.....	20

♦ Hoài cổ.....	20
♦ Hoạn Thư ghen.....	21
♦ Học trò phụ công thầy.....	21
♦ Hội Tây.....	22
♦ Kẻ trộm mất trộm.....	23
♦ Khai bút.....	24
♦ Khóc Dương Khuê.....	24
♦ Khuyên Từ Hải hàng.....	26
♦ Khuyên vợ cả.....	27
♦ Kiêu bán mình chuộc cha.....	27
♦ Kiêu chơi tết Thanh minh.....	28
♦ Lây Tây.....	28
♦ Lên lão.....	29
♦ Lời gái goá.....	29
♦ Lụt hỏi thăm bạn.....	30
♦ Lời vợ người phường chèo.....	31
♦ Mẹ Mốc.....	32
♦ Muốn lấy chồng.....	33
♦ Mừng con dựng được nhà.....	33
♦ Mừng đốc học Hà Nam.....	34
♦ Mừng ông nghề mới đồ.....	34
♦ Ngày xuân dặn các con.....	35
♦ Nghe hát đêm khuya.....	35
♦ Nguyên đán ngẫu vịnh.....	36
♦ Nhất vợ nhì giới.....	36
♦ Nhớ cảnh chùa Đọi.....	37
♦ Nước lụt Hà Nam.....	37
♦ Ông phỏng đá.....	38
♦ Phú đặc.....	39
♦ Tạ người cho hoa trà.....	39
♦ Tặng bà Hậu Cẩm.....	40
♦ Tặng đốc học Hà Nam.....	40



◊ Than già.....	41
◊ Than mùa hè.....	41
◊ Than nghèo.....	42
◊ Than nợ.....	42
◊ Thầy đồ ve gái goá.....	43
◊ Thơ khuyên học.....	43
◊ Thu ẩm.....	44
◊ Thu điệu.....	44
◊ Thu vịnh.....	45
◊ Trở về vườn cũ.....	45
◊ Tự trào.....	46
◊ Uống rượu ở vườn Bùi.....	47
◊ Về hay ở.....	48
◊ Vịnh lụt.....	48
◊ Vịnh mùa hè.....	48
◊ Vịnh núi An Lão.....	49
◊ Vịnh phỏng sành.....	50
◊ Vịnh sư.....	50
◊ Vịnh tiến sĩ giấy kỳ I.....	50
◊ Vịnh tiến sĩ giấy kỳ II.....	51
<b>II. THƠ CHỮ HÁN.....</b>	<b>52</b>
◊ Bài muộn (kỳ 1).....	52
◊ Bố Vệ kiêu hoài cổ.....	53
◊ Bùi viên biệt thự hỉ thành.....	54
◊ Bùi Viên cụ trạch ca.....	56
◊ Ca tịch.....	56
◊ Cảm sự.....	57
◊ Canh Tý xuân.....	58
◊ Châu Giang Bùi Thượng thư Kinh hỏi, dục phòng bát quả, thi di kỳ.....	59
◊ Dạ sơn miếu.....	61
◊ Dục Thủy sơn.....	62

◊ Đạo thất đạo.....	63
◊ Đăng Ngũ Hành sơn lưu đề.....	64
◊ Đấu xảo ký văn.....	65
◊ Độc dịch.....	66
◊ Độc thán.....	67
◊ Đông chí.....	68
◊ Hạ nhật.....	69
◊ Hạ nhật thư hương sinh Nguyễn thị trang.....	70
◊ Hà Nội Văn Miếu hữu cảm.....	71
◊ Hàn vũ.....	72
◊ Hoàn gia tác.....	73
◊ Hoàn Kiếm hồ.....	74
◊ Hung niên.....	75
◊ Hữu cảm.....	79
◊ Khách xá nguyên đán.....	80
◊ Ký Châu giang Bùi Ân Niên.....	81
◊ Ký Hà Nội Khiếu tiên sinh.....	82
◊ Ký song khế Lương Xá Lê ông.....	83
◊ Ký trình Sứ quán Bích Khê Hoàng Sư Cát.....	84
◊ Lão thái.....	85
◊ Lô hoa.....	86
◊ Mộ xuân tiểu thán.....	87
◊ Lũ thán khóc nội.....	88
◊ Ngẫu tác.....	89
◊ Ngẫu thành.....	90
◊ Nhâm Dần hạ nhật.....	92
◊ Nhân vịnh.....	93
◊ Nhân tặng nhục.....	96
◊ Oa cổ.....	99
◊ Quá Lý Hoà.....	100
◊ Quá Quảng Bình quan.....	101
◊ Quá quận công Nguyễn Hữu Độ Sinh từ hữu cảm.....	102

◊ Quan hoạch.....	103
◊ Sơ chỉ Đà tấn phụng tống đương sự chi quân.....	104
◊ Sơn hạ.....	105
◊ Sơn trà.....	106
◊ Tam Diệp sơn.....	108
◊ Tát phiến.....	109
◊ Thạch Hãn giang.....	110
◊ Thị từ Hoan.....	110
◊ Thái viên.....	111
◊ Thế thái.....	112
◊ Thoại tăng.....	114
◊ Thu dạ cùng thanh.....	115
◊ Thu dạ hữu cảm.....	116
◊ Thu nhiệt.....	116
◊ Thu sơn tiêu vọng.....	117
◊ Thủy tiên.....	118
◊ Thư ký Nam đốc Dương niên ông.....	119
◊ Tiểu viên (kỳ 1).....	120
◊ Trị mệnh.....	121
◊ Trùng dương bất vũ.....	126
◊ Trừ tịch (kỳ 2).....	127
◊ Tuý hậu.....	127
◊ Tuý ngâm.....	128
◊ Tự thán.....	129
◊ Tự thuật (kỳ 1).....	130
◊ Tự trào.....	131
◊ Túc sự.....	132
◊ Văn Vụ Bản xã Trần đài (huy Xuân) mẫu táng.....	133
◊ Vịnh cúc (kỳ 1).....	134
◊ Vịnh cúc (kỳ 2).....	135
◊ Vịnh Đồng Thiên vương.....	136
◊ Vịnh Lý Thiên vương.....	137

◊ Vinh mai.....	138
◊ Vinh Nguyễn Hành khiển.....	139
◊ Vinh Tô Hiến Thành.....	140
◊ Vinh Trung nữ vương.....	141
◊ Vinh Trương Hán Siêu.....	143
◊ Vọng Khoái Châu hữu cảm.....	144
◊ Vũ hậu xuân tuý cảm thành.....	145
◊ Xuân bệnh.....	146
◊ Xuân dạ liên nga.....	147
◊ Xuân nguyên hữu cảm - I.....	148
◊ Xuân nhật.....	149
◊ Xuân nhật thị chư nhi.....	151
◊ Xuân nhật thị gia nhi.....	152
◊ Xuân nhật thị từ Hoan.....	152
◊ Uý thạch lão ông.....	153
◊ Ưu phụ từ.....	155
<b>Phần II: VỀ TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ NGUYỄN KHUYẾN.....</b>	<b>156</b>
◊ Cái nhìn không chỉ thời buổi ấy - NGUYỄN HOÀNG... 156	
◊ Bản lĩnh của nhà thơ và bản sắc thơ - XUÂN DIỆU .... 161	
◊ Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến - LA SON..... 178	
◊ Nguyễn Khuyến, nhà thơ dân tộc HOÀI VIỆT HOÀI... 181	
◊ Các bài thơ: “CUỐC KÊU CẢM HÙNG”, “KHỐC DUONG KHUÊ”, “VỊNH TIẾN SĨ GIÁY”, “ANH GIÁ ĐIẾC” - HOÀNG HỮU YÊN.... 194	
◊ “Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái...”: tiếng thở dài buồn trong nỗi đau mất nước - NGUYỄN CẢM XUYỀN..... 207	
◊ Con người trong sáng tác Nguyễn Khuyến - TRẦN ĐÌNH SỬ..... 213	
◊ Tinh bất quy phạm trong bài thơ CHÓN QUÊ của Nguyễn Khuyến - TRẦN THỊ MỸ YẾN..... 225	
◊ Thi hào Nguyễn Khuyến - ĐÌNH QUANG TỐN..... 234	
◊ Nguyễn Khuyến với thời gian - NGUYỄN ĐÌNH CHỦ 240	

## NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: (04) 38294684 - 38294685 - Fax: (04) 38294761

E-mail: nxhvanhoc@hn.vnn.vn

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 3

Điện thoại: 08.38459858 - Fax: 08.38438481

---

## NGUYỄN KHUYẾN - THƠ VÀ ĐỜI

Nhóm Trí thức Việt tuyển chọn

\* \* \*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN BÍCH HẢO

Chịu trách nhiệm nội dung:

NGUYỄN ANH VŨ

Biên tập: Nguyễn Anh Vũ

Trình bày: Đống Đa

Vẽ bìa: Hải Nam

Sửa bản in: Văn Thảo

---

In 2.000 cuốn, khổ 13x20,5 cm tại TTCN In Khảo sát và Xây dựng.

Giấy ĐK KHXB số 128-2012/CXB/42-03/VH cấp ngày 08/02/2012.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2012.